

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP

Ngày 31/03/2025	10,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.5%	1.9%	-

DT thuần Q1/25
993
tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.0 -2.6%
YoY: ▲ 595 149%

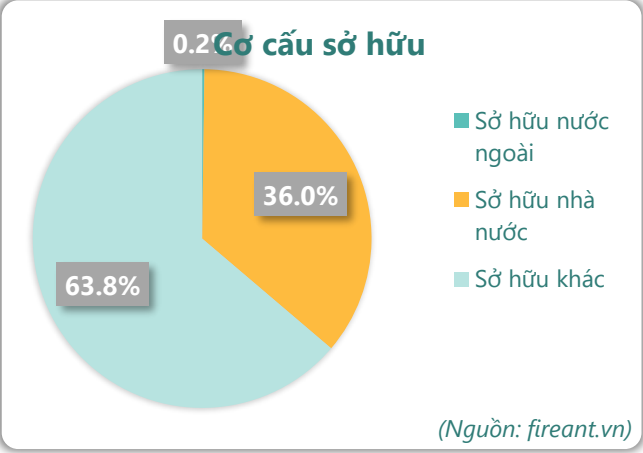
LN thuần Q1/25
12.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.40 -26.9%
YoY: ▲ 11.9 5932%

LN sau thuế Q1/25
7.48
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.58 -17.5%
YoY: ▲ 6.49 655%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
1.6%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM) Q1/25
0.6%
YoY: +/-▲ 0.2%

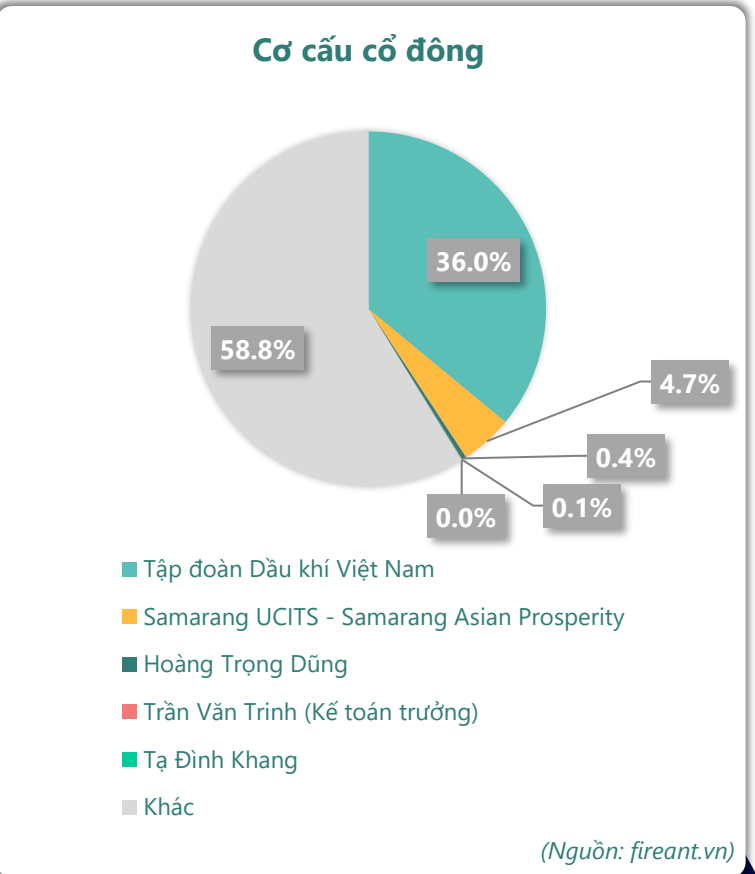
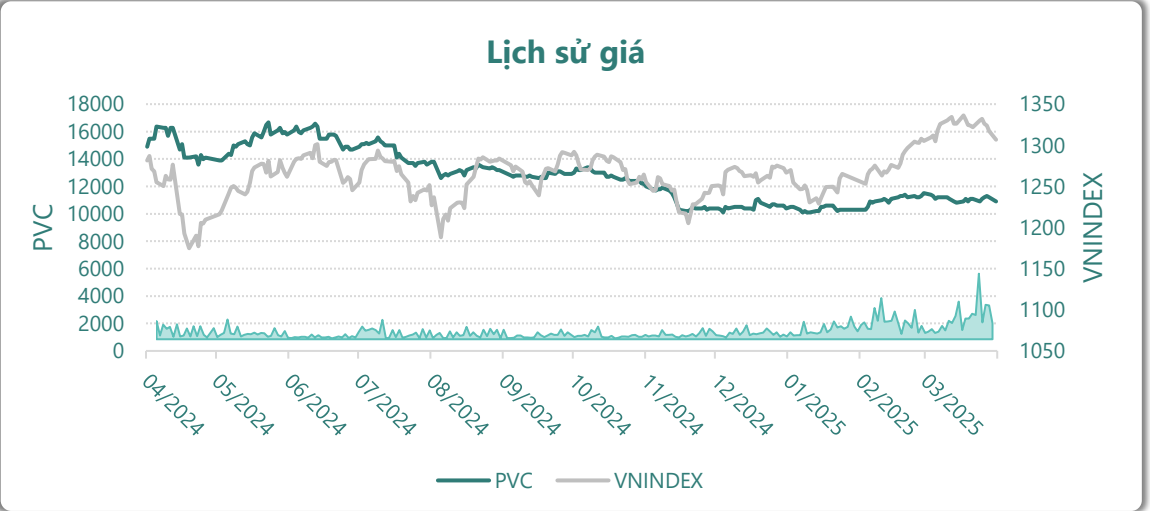
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,100 - 16,671
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	885
Số lượng CPLH (CP)	81,194,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,324,460
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	
EPS	72
P/E	150.4



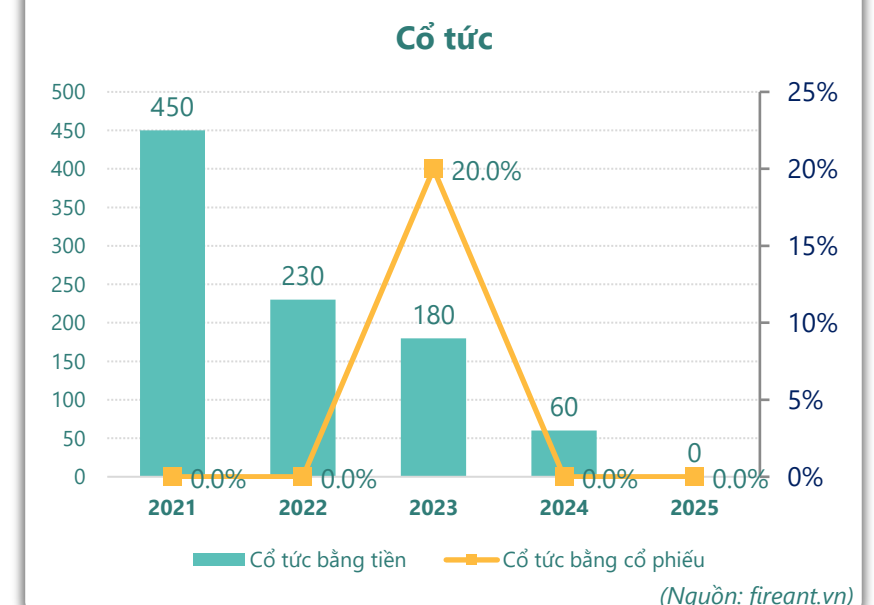
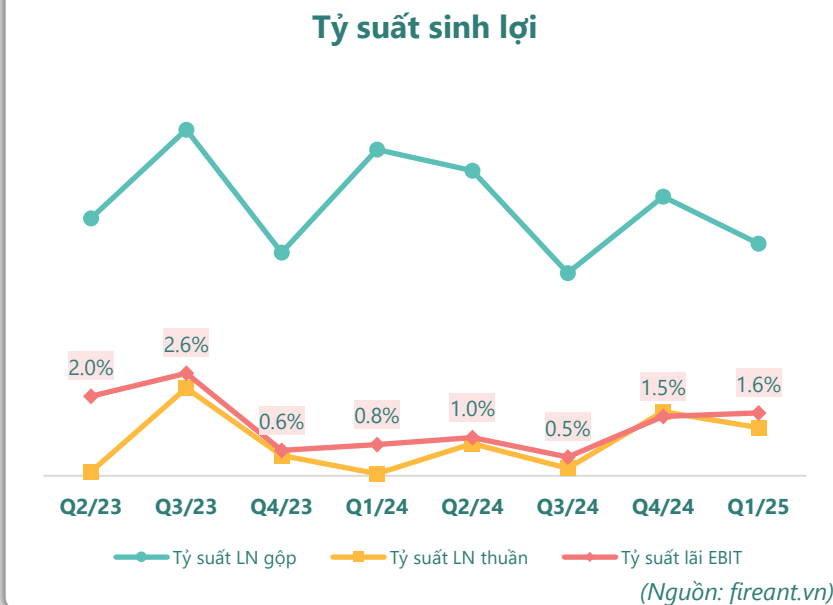
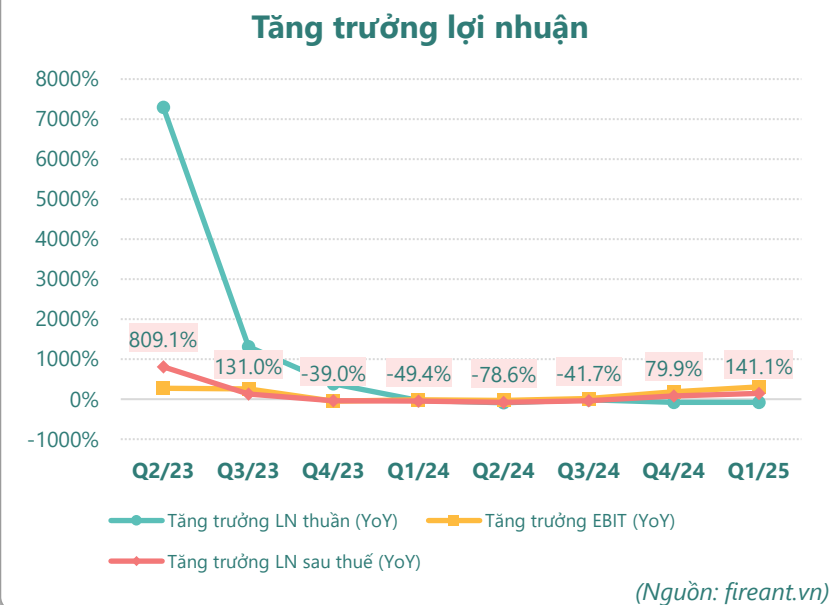
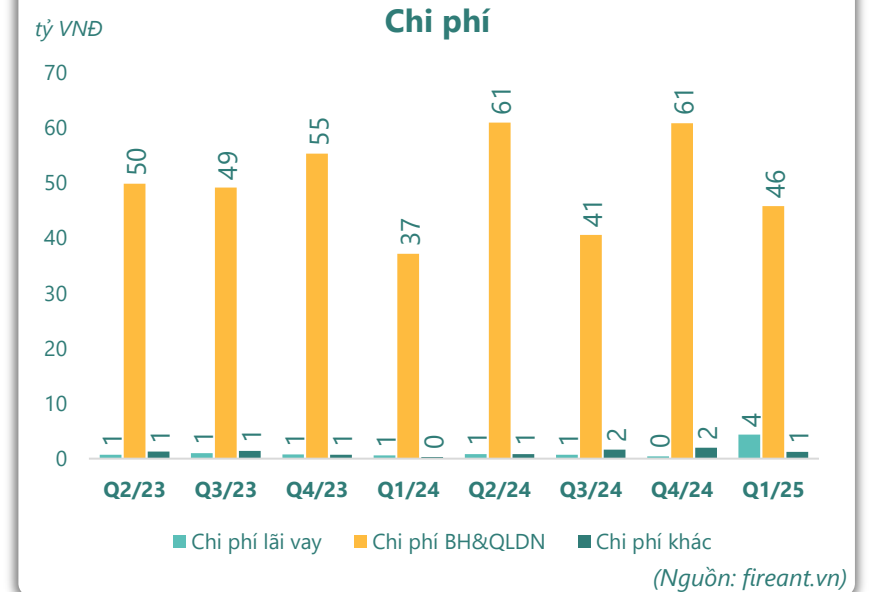
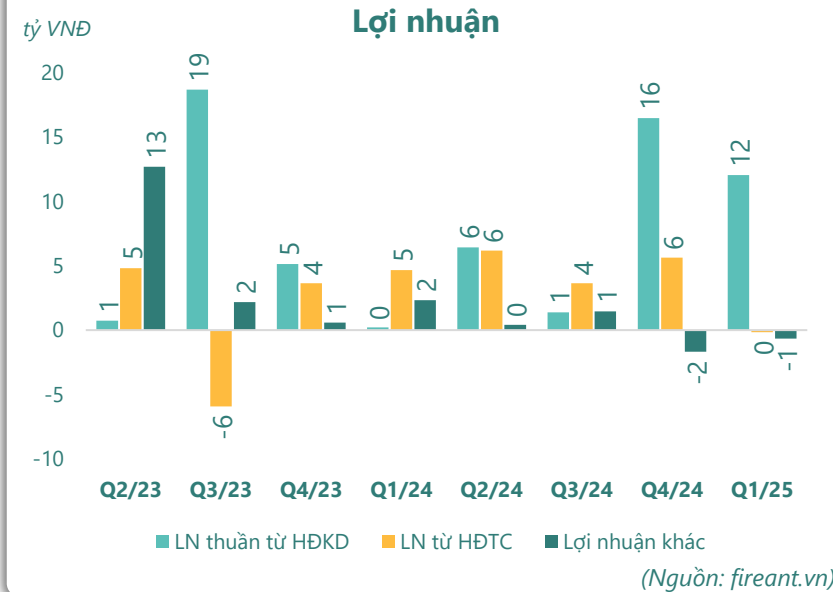
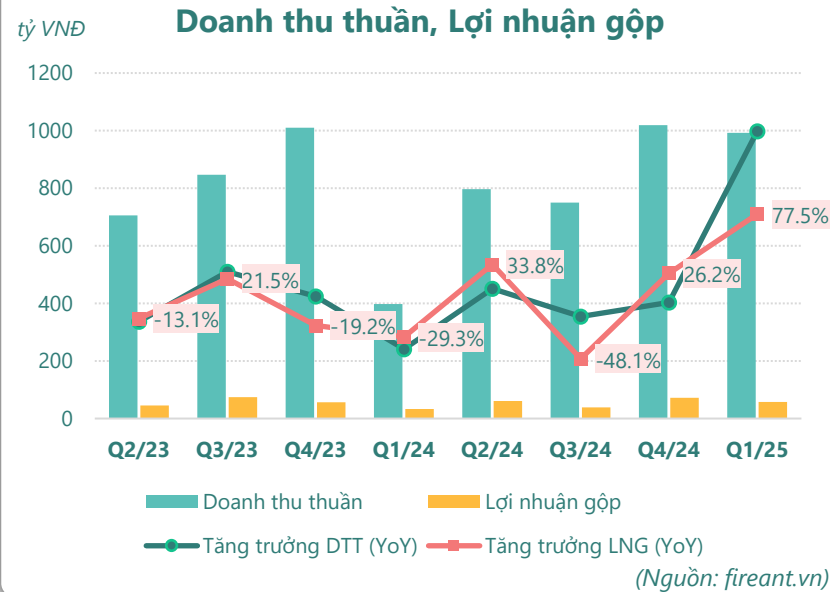
DT thuần 2024
2,957
tỷ VNĐ
YoY: ▼265 -8.2%

LN thuần 2024
21.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.8 -41.2%

LN sau thuế 2024
15.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼19.5 -55.8%



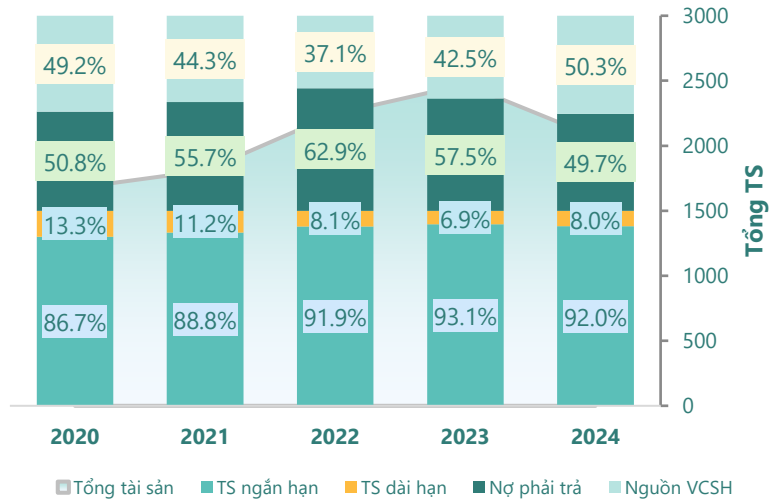
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

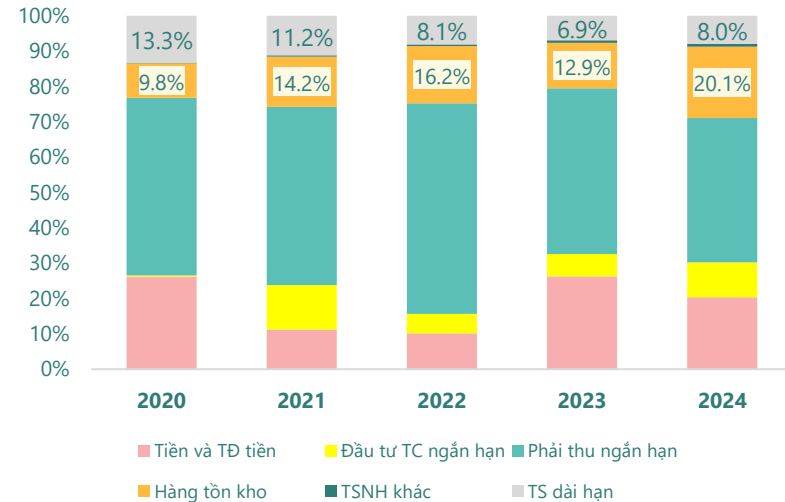
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

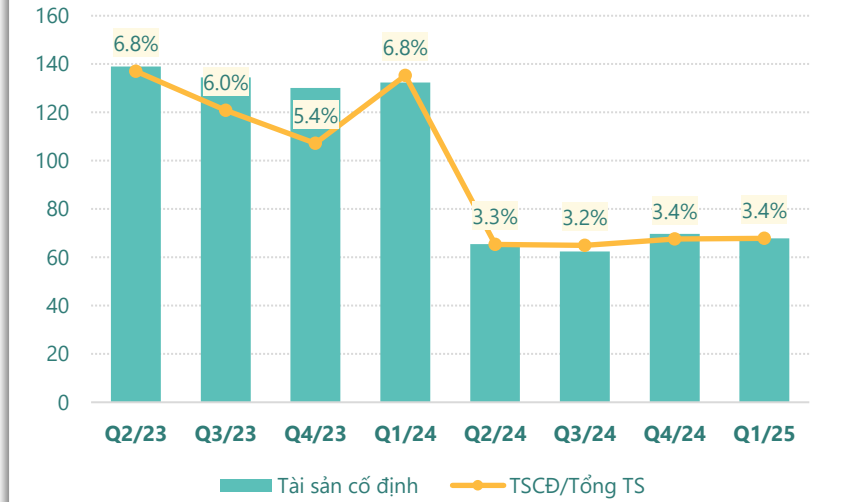
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

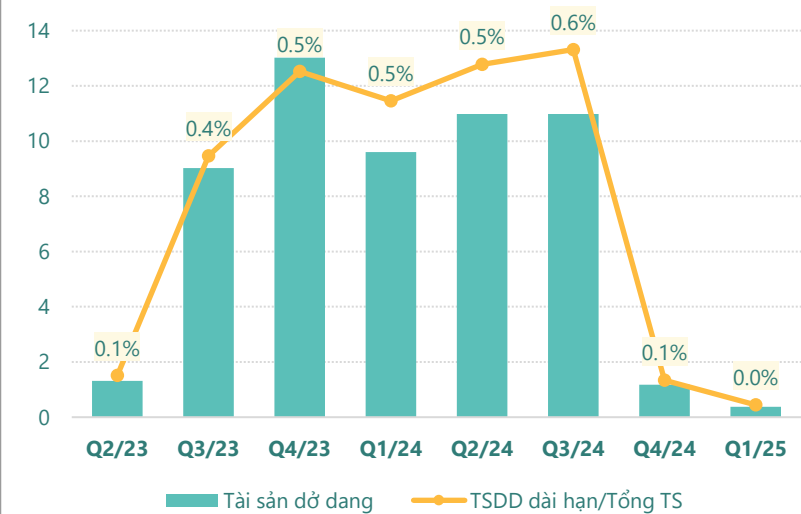
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

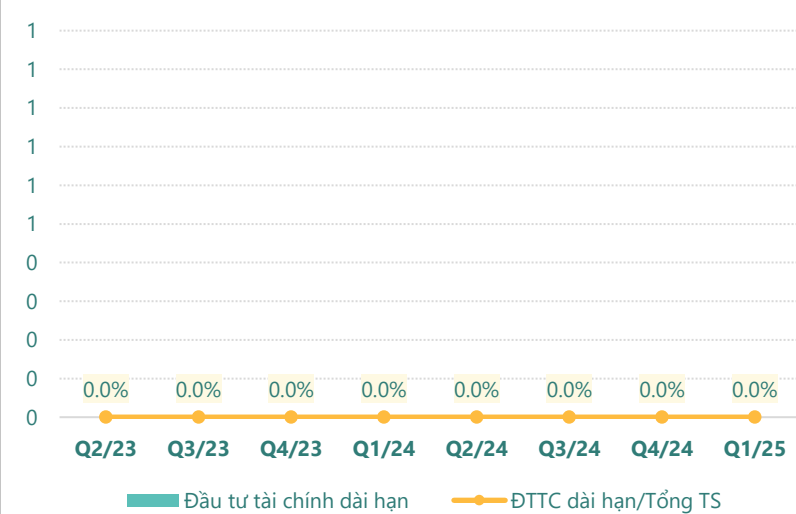
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

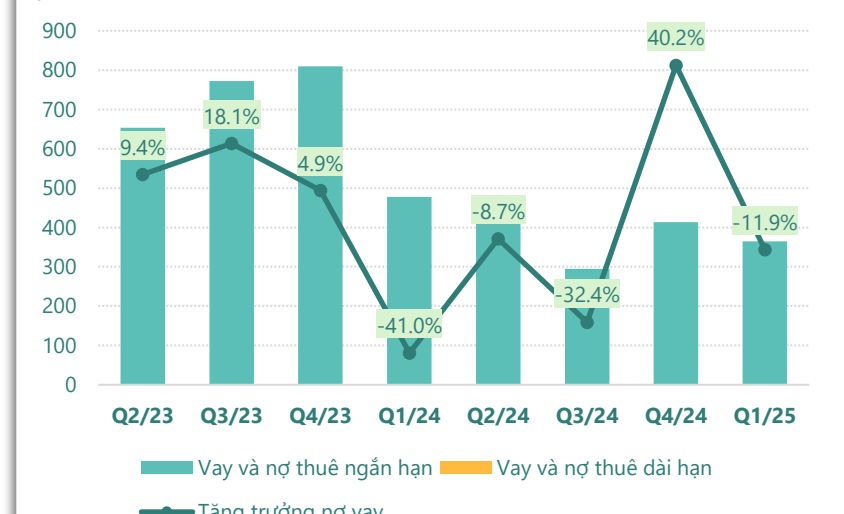
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

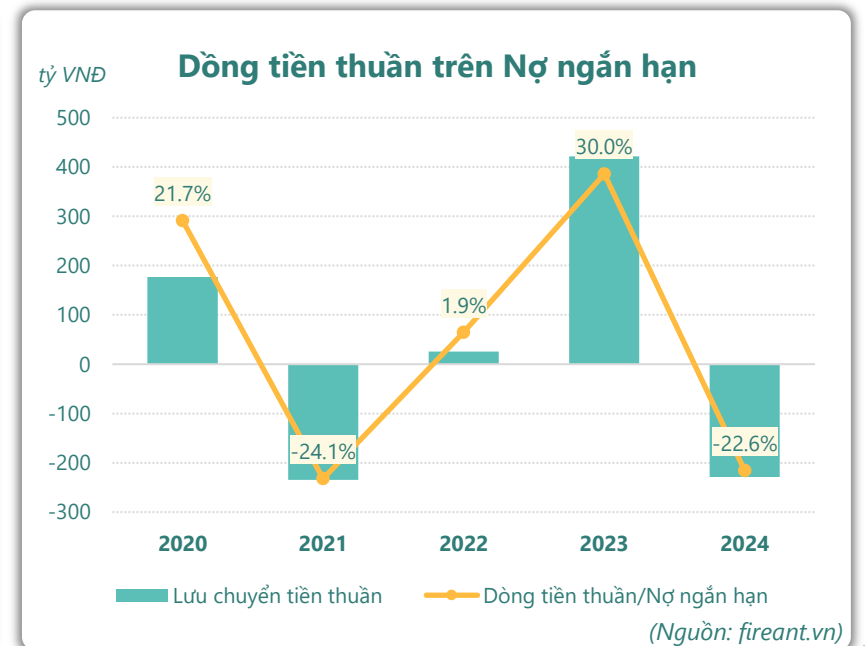
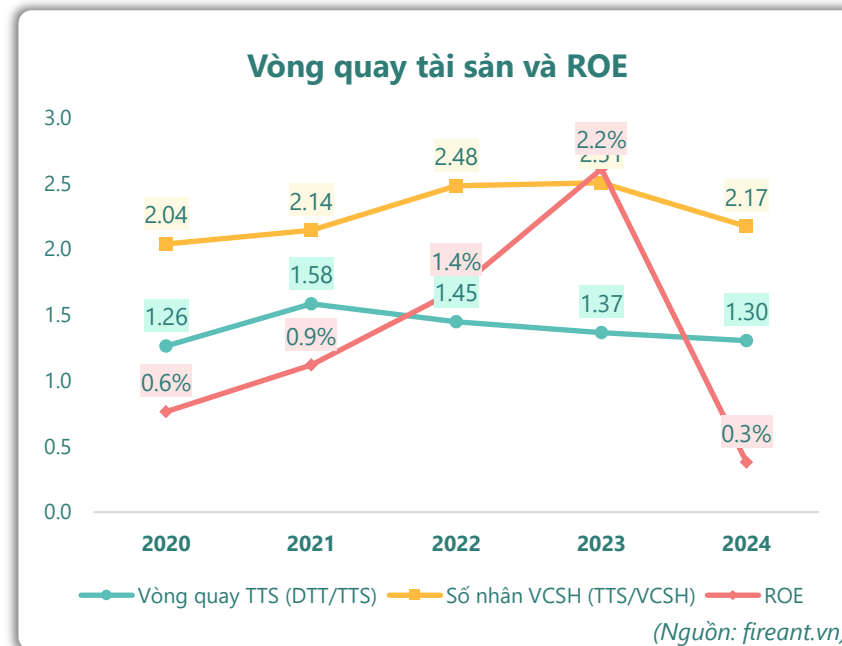
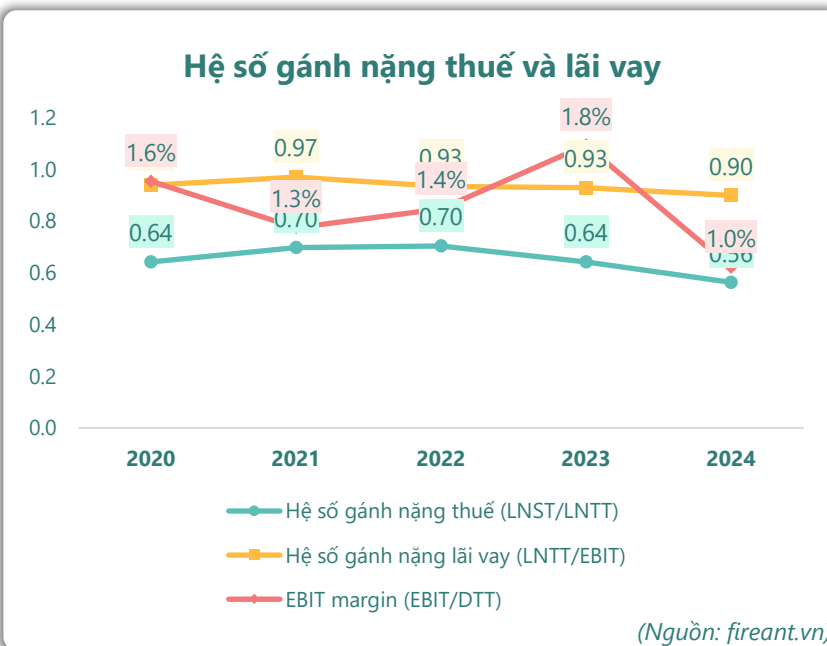
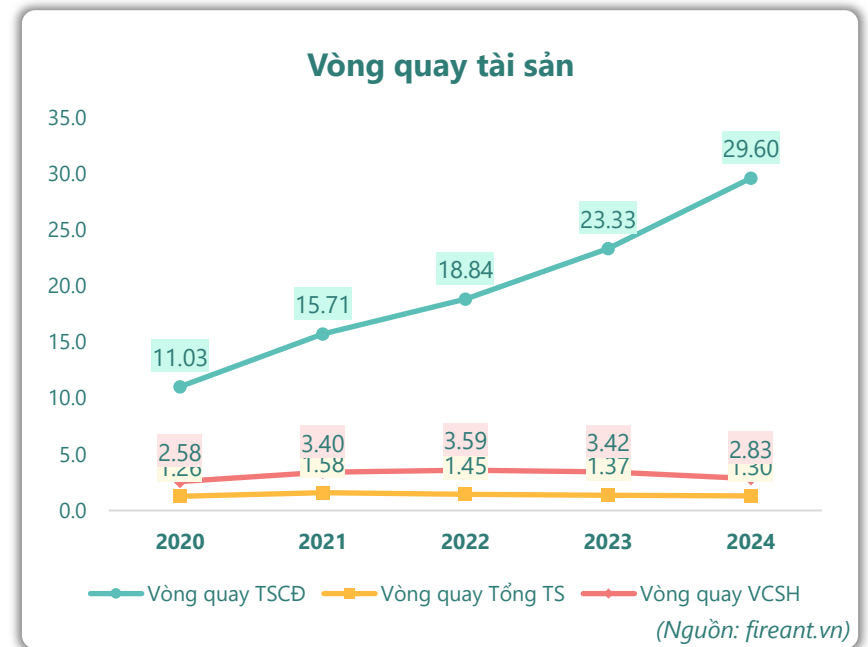
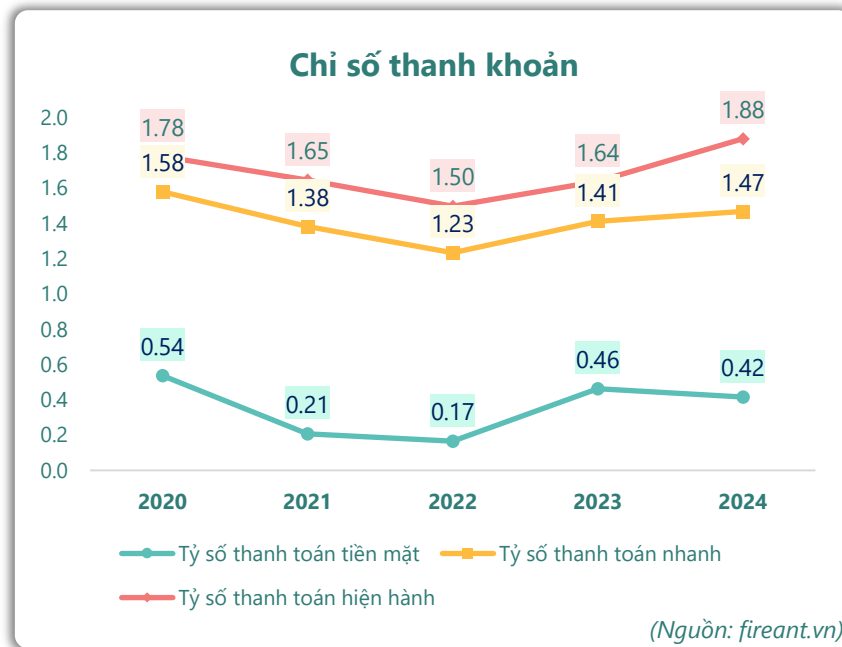
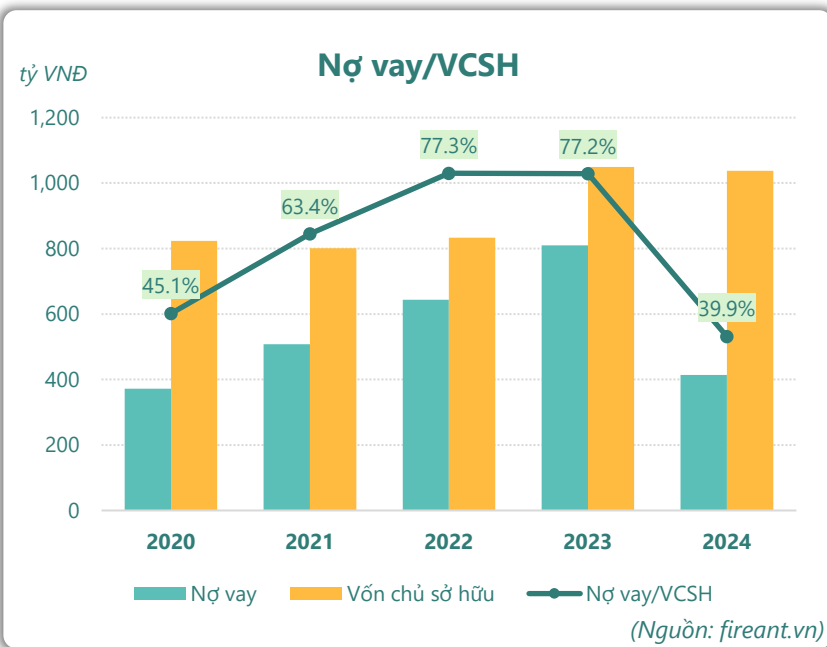
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	993	398	149%	2,957	3,222	-8.2%
Giá vốn hàng bán	935	365	156%	2,760	2,999	-8.0%
Lợi nhuận gộp	58.1	32.7	77.6%	197	222	-11.3%
Doanh thu HĐTC	5.34	6.47	-17.4%	30.1	28.9	4.2%
Chi phí TC	5.52	1.81	205%	9.97	18.9	-47.3%
Chi phí lãi vay	4.35	0.59	637%	3.08	4.17	-26.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.67	5.87	47.7%	43.5	33.9	28.2%
Chi phí QLDN	37.2	31.3	18.7%	153	163	-6.0%
LN thuần từ HĐKD	12.1	0.20	5932%	21.1	35.9	-41.2%
Lợi nhuận khác	-0.67	2.33	-129%	6.39	18.6	-65.7%
LN trước thuế	11.4	2.53	350%	27.5	54.6	-49.6%
Lợi nhuận sau thuế	7.48	0.99	655%	15.5	35.0	-55.8%
LNST của CĐ cty mẹ	2.67	0.05	5234%	3.30	20.5	-83.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.3	205	-36.2	-9.47	59.0	-30.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.6	-118	9.30	151	-77.8	-16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	253	-338	-45.3	-141	112	-49.1
Tiền đầu kỳ	370	649	399	327	327	421
Lưu chuyển tiền thuần	245	-251	-72.2	0.79	93.7	-96.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.15	0.23	-0.28	-0.08	0.03
Tiền cuối kỳ	614	399	327	327	421	325

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,002	2,065	-3.1%
Tài sản ngắn hạn	1,838	1,901	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	325	421	-22.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	190	203	-6.4%
Phải thu ngắn hạn	889	844	5.4%
Hàng tồn kho	412	416	-0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	16.9	28.2%
Tài sản dài hạn	164	165	-0.4%
Phải thu dài hạn	11.7	8.69	34.3%
Tài sản cố định	67.9	69.8	-2.7%
Bất động sản đầu tư	60.5	61.7	-2.0%
Tài sản dở dang	0.38	0.38	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.5	24.1	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	957	1,027	-6.8%
Nợ ngắn hạn	941	1,011	-6.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	365	414	-11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	339	370	-8.2%
Nợ dài hạn	16.2	16.5	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,045	1,038	0.6%
Vốn chủ sở hữu	1,045	1,038	0.6%
Vốn điều lệ	812	812	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

